

LÍ THUYẾT KẾT TRỊ CỦA TESNIÈRE - NHỮNG ĐÓNG GÓP TRONG NGHIÊN CỨU NGỮ PHÁP VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

TESNIÈRE'S VALENCE THEORY - CONTRIBUTION TO GRAMMAR RESEARCH AND SOME APPLICATIONS IN VIETNAMESE GRAMMAR RESEARCH

Lê Thị Lan Anh^{1,*}, Bùi Minh Toán²

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.412>

TÓM TẮT

Lí thuyết kết trị xuất hiện vào những năm 50 của thế kỉ XX, gắn với tên tuổi của nhà ngôn ngữ học người Pháp L. Tesnière, đã đem đến một hướng tiếp cận mới cho ngữ pháp học. Bài viết tập trung làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lí thuyết kết trị, lí thuyết tiếp cận ngữ pháp theo đường hướng ngữ nghĩa, chức năng để thấy rõ những đóng góp của lí thuyết này trong nghiên cứu ngữ pháp. Trên cơ sở đó, bài viết cũng đã điểm luận một số công trình tiêu biểu ứng dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt để thấy sự phát triển của lí thuyết này tại Việt Nam.

Từ khóa: Kết trị, L. Tesnière, nút trung tâm, diễn tố, chu tố, ứng dụng.

ABSTRACT

The valence theory was developed by L. Tesnière - a French linguist, appearing in the 50s of the twentieth century. This theory brought a new approach to grammar. This article focuses on clarifying some basic issues of valence theory, the theory of approaching grammar from semantic and function to know how this theory contribute in grammatical research. On that basis, this article also reviews some typical works applying valence theory to Vietnamese grammar research to see the development of this theory in Vietnam.

Keywords: Valence, L. Tesnière, central node, actant, circumstant, application.

¹Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

*Email: anhl1@hauai.edu.vn

Ngày nhận bài: 06/11/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 24/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lí thuyết kết trị gắn với tên tuổi của nhà ngôn ngữ học người Pháp L. Tesnière, xuất hiện trong nghiên cứu ngôn

ngữ từ những năm 50 của thế kỉ XX. Với lí thuyết kết trị, Tesnière đã đem đến một hướng tiếp cận mới cho ngữ pháp học hiện đại, tiếp cận ngữ pháp theo đường hướng ngữ nghĩa, chức năng, thay cho hướng tiếp cận hình thức của ngữ pháp truyền thống. Nhận rõ được những ưu điểm của lí thuyết kết trị, các nhà ngôn ngữ học đã nhanh chóng vận dụng lí thuyết này vào nghiên cứu cú pháp nói riêng và ngữ pháp nói chung. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin tập trung làm rõ một số vấn đề cơ bản trong lí thuyết kết trị của Tesnière để khẳng định những đóng góp của lí thuyết kết trị trong nghiên cứu ngữ pháp. Đó là những điểm mới trong cách tiếp cận ngữ pháp của lí thuyết kết trị so với cách tiếp cận hình thức của ngữ pháp truyền thống cũng như những tiền đề mà lí thuyết này gợi ý cho việc nghiên cứu bình diện nghĩa học trong mối quan hệ với bình diện kết học của ngữ pháp chức năng. Trên cơ sở đó, bài viết cũng đã điểm luận một số công trình tiêu biểu ứng dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt để thấy sự phát triển của lí thuyết này tại Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Lí thuyết kết trị (valence) của L. Tesnière

Kết trị vốn là thuật ngữ của khoa học tự nhiên dùng để chỉ thuộc tính kết hợp của các nguyên tử với một số lượng xác định các nguyên tử khác.

Theo *The Encyclopedia of Language and Linguistics, Volume 9* [1] thì việc đề xuất khái niệm *valence* (kết trị, trong tiếng Pháp, tiếng Đức *Valenz*, tiếng Hà Lan *valentie*) thường được cho là công của Lucien Tesnière (xem *Tesnière, Lucien Valérius*) gắn với công trình *Esquisse d'une syntaxe structurale - Phác thảo cú pháp cấu trúc* công bố năm 1953. Tuy nhiên, trên thực tế, khái niệm này đã được

A.W. de Groot giải thích rõ trong công trình tiếng Hà Lan của ông *Structurale syntaxis - Cú pháp cấu trúc* (1949) và thậm chí, cũng được Karl Bühler ngầm đề cập đến trong nhận xét thường được trích dẫn của ông trong *Sprachtheorie – Lý thuyết Lời nói* (1934) rằng "... từ thuộc một lớp từ nhất định mở ra xung quanh chúng một hoặc nhiều 'chỗ trống' phải được lấp đầy bằng từ thuộc các lớp từ nhất định khác" (1934:173) (Dẫn theo [1]). Mặc dù vậy, chính khái niệm kết tri của Tesnière mới là cái được nghiên cứu và phát triển ở châu Âu. Một mặt, kết tri đã được lồng ghép trong "lý thuyết phụ thuộc" của các học giả như J. Ballweg, U. Engel, B. Engelen, H.J. Heringer, J. Kunze, H. Schuhmacher, và H. Vater; mặt khác, nó đã được áp dụng vào mô tả chi tiết những thứ tiếng nổi bật nhất như tiếng Đức bởi G. Helbig và trường phái Leipzig, cũng như tiếng Anh (D.J. Allerton, R. Emons, và T. Herbst), và tiếng Pháp (W. Busse và J.P. Dubost).

Trong lý thuyết kết tri, L. Tesnière đã đưa ra khái niệm *nút trung tâm (noeud des noeuds)* và coi động từ là nút trung tâm, là thành tố hạt nhân (tương đương với vị ngữ chính) trong câu. Ông quan niệm đối với một câu thì không phải chủ ngữ, mà *động từ vị ngữ mới là thành tố quan trọng nhất*. Động từ vị ngữ đóng vai trò là đỉnh của câu và thể hiện một quá trình của hiện thực. Mỗi câu với động từ vị ngữ diễn tả một màn kịch nhỏ, trong đó có một số vai diễn bao gồm các *diễn tố* biểu hiện các vật thể hay sinh thể tham gia trong quá trình. Ví dụ trong câu: *Alfred donne le livre à Charles* (Alfred đưa quyển sách cho Charles) ông xác định có 3 diễn tố là: *Alfred/ le livre/ à Charles*. Ngoài động từ và các diễn tố, trong câu còn có thể xuất hiện các thành tố khác biểu thị thời gian, nơi chốn, cách thức... Đó là các *chu tố*. Như vậy, cấu trúc của câu sẽ bao gồm một động từ hạt nhân cùng các tham tố bổ sung, làm rõ nghĩa cho động từ đó, bao gồm diễn tố và chu tố. *Khả năng của động từ tập hợp xung quanh mình một số lượng nhất định các tham tố (diễn tố, chu tố) sẽ tạo nên kết tri của động từ đó*.

Như vậy, cách hiểu của L. Tesnière là cách hiểu về kết tri gắn liền với lý thuyết ngữ pháp phụ thuộc. Trong câu, động từ vị ngữ là thành tố hạt nhân, là yếu tố chính chi phối các diễn tố và cho phép sự xuất hiện của chu tố. Ngược lại, các diễn tố và chu tố là những thành tố phụ thuộc vào động từ vị ngữ.

2.2. Đóng góp của lý thuyết kết tri trong nghiên cứu ngữ pháp

Trên thực tế, muốn thấy được đóng góp của lý thuyết kết tri trong nghiên cứu ngữ pháp, cần đặt lý thuyết này trong quan hệ với ngữ pháp truyền thống (mô hình

nghiên cứu ngữ pháp trước lý thuyết kết tri) và ngữ pháp chức năng (mô hình nghiên cứu ngữ pháp sau lý thuyết kết tri). Trước tiên, chúng tôi xin dẫn ra một số tổng kết của Dik.S.C trong *Ngữ pháp chức năng* [3] về đặc điểm của hai mô hình ngữ pháp truyền thống (mô hình hình thức) và ngữ pháp chức năng (mô hình chức năng) như thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Một số tổng kết về đặc điểm của hai mô hình ngữ pháp truyền thống (mô hình hình thức) và ngữ pháp chức năng (mô hình chức năng) (nguồn [3])

	Mô hình hình thức	Mô hình chức năng
<i>Định nghĩa ngôn ngữ</i>	Ngôn ngữ là một tập hợp các câu	Ngôn ngữ là một công cụ tương tác xã hội
<i>Chức năng chủ yếu của ngôn ngữ</i>	Chức năng chủ yếu của ngôn ngữ là biểu hiện tư duy	Chức năng chủ yếu của ngôn ngữ là giao tiếp
<i>Ngôn ngữ và bối cảnh</i>	Câu của một ngôn ngữ phải được miêu tả độc lập với bối cảnh (ngữ cảnh và tình huống) mà trong đó nó được dùng	Miêu tả các biểu thức ngôn ngữ học phải cung cấp các điểm tiếp xúc để miêu tả chức năng của nó trong bối cảnh đã cho
<i>Quan hệ giữa cú pháp, nghĩa học và dụng học</i>	Cú pháp thì độc lập đối với nghĩa học; cú pháp và nghĩa học thì độc lập với dụng học; tính ưu tiên đi từ cú pháp qua nghĩa học rồi đến dụng học	Dụng học bao gồm toàn bộ phạm vi mà trong đó nghĩa học và cú pháp được nghiên cứu; nghĩa học phụ thuộc vào dụng học, cú pháp phụ thuộc vào nghĩa học; tính ưu tiên đi từ dụng học qua nghĩa học rồi đến cú pháp

Như vậy, theo Dik, ngữ pháp truyền thống chú trọng đến chức năng biểu đạt tư duy của câu. Câu được nói/viết ra để thực hiện một phán đoán. Theo đó, trong câu, chủ ngữ và vị ngữ được coi là hai thành tố quan trọng vì chúng cùng nhau thể hiện một phán đoán. Tuy nhiên, trong thực tế phân tích câu, quan niệm này có những hạn chế rất cơ bản như: "*Không thấy hết vai trò chi phối của vị từ - vị ngữ đối với tổ chức nội bộ của cụm chủ vị và câu, những nét tương đồng giữa chủ ngữ và bổ ngữ về cấu trúc (cú pháp) xét trong mối quan hệ với vị từ - vị ngữ; không thấy hết vai trò đại diện của vị từ - vị ngữ xét trong mối quan hệ với các yếu tố khác ngoài cấu trúc*" [9]. Đặc biệt là quan niệm này khiến cho việc phân tích kiểu câu không có chủ ngữ hay bổ ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau gặp rất nhiều khó khăn.

Lý thuyết kết tri ra đời, khẳng định vị trí "nút trung tâm" của động từ vị ngữ. Nút trung tâm này sẽ chi phối các thành phần còn lại trong câu, kể cả chủ ngữ. Nguyễn Văn

Hiệp khẳng định “*Ngữ pháp L. Tesnière đánh đồng cương vị của chủ ngữ và bổ ngữ truyền thống khi cho rằng cả hai đều là diễn tố*” [7]. Có thể thấy, lí thuyết kết trị của L. Tesnière đã tiếp cận cú pháp theo hướng ngữ nghĩa, khác hẳn cách tiếp cận cú pháp truyền thống theo kiểu cấu trúc logic. Với cách tiếp cận này, những hạn chế trong phân tích câu thiên về hình thức cấu trúc đã được giải quyết, kể cả những trường hợp chủ ngữ giả, hay chủ ngữ hình thức (chủ ngữ không biểu hiện một thực thể nào trong sự tình mà câu biểu hiện), vốn được ngữ pháp hình thức quan niệm giữ vai trò chi phối đối với vị ngữ như trường hợp chủ ngữ *Il* trong câu *Il pleut (Trời đang mưa)*. *Il* không tương ứng với một thực thể nào, chỉ là một đại từ ngôi thứ ba, số ít, giống đực, nhưng vẫn yêu cầu vị ngữ biến đổi để thích hợp về các phạm trù số, giống, ngôi... là một thực tế khó chấp nhận trong phân tích câu.

Những phân tích trên đây cho thấy có thể coi L. Tesnière là một trong những người mở đầu cho khuynh hướng nghiên cứu cú pháp nói riêng, ngữ pháp nói chung quan tâm đến ngữ nghĩa, chấm dứt thời kỳ nghiên cứu cú pháp, ngữ pháp thiên về hình thức cấu trúc.

Với ngữ pháp chức năng, lí thuyết kết trị của L. Tesnière cũng đặt một dấu mốc quan trọng. Theo Dik, lí thuyết ngữ pháp chức năng là lí thuyết ngôn ngữ học chú trọng đến chức năng tối thượng của ngôn ngữ, chức năng giao tiếp. Theo đó, nó chính là *mô hình nghiên cứu ngôn ngữ trong ngữ cảnh*, dựa trên quan điểm kí hiệu học mang bản chất xã hội. Nếu ngữ pháp truyền thống coi ngôn ngữ là “một tập hợp các câu” thì ngữ pháp chức năng lại khẳng định ngôn ngữ là “công cụ tương tác xã hội”. Và để làm tròn nhiệm vụ của một công cụ tương tác xã hội, ngôn ngữ cần được nghiên cứu trên ba bình diện vừa độc lập vừa tương tác với nhau: kết học, nghĩa học, dụng học.

Các nhà ngữ pháp chức năng khi quan tâm nghiên cứu thành phần nghĩa miêu tả (nghĩa biểu hiện) của câu, đã kế thừa kết quả nghiên cứu của L. Tesnière trong lí thuyết kết trị. Nghĩa miêu tả của câu ứng với sự tình hay quá trình mà câu đề cập đến. Nghĩa miêu tả được phân xuất thành hai thành tố quan trọng là vị từ và các tham tố. Cấu trúc vị từ - tham tố trong nghĩa miêu tả tương đương với cấu trúc động từ vị ngữ - tham tố trong lí thuyết kết trị của L. Tesnière. Như vậy, so với lí thuyết kết trị của L. Tesnière thì lí thuyết về nghĩa miêu tả của câu theo quan điểm của ngữ pháp chức năng có những điểm đồng nhất và một số điểm khác biệt. *Điểm đồng nhất* là cả hai lí thuyết đều: 1. Coi điểm trung tâm (hạt nhân, đỉnh) của câu không phải hai đỉnh (cả chủ ngữ và vị ngữ) mà là động từ hay vị từ (thành tố tương đương với vị ngữ trong ngữ pháp truyền

thống); 2. Quan niệm ngoài vị từ/ động từ thì còn có thể có một hay những yếu tố khác (tham tố) tham gia trong sự tình; 3. Phân biệt các tham tố theo vai trò và chức năng của chúng thành hai loại: tham tố bắt buộc (diễn tố) và các tham tố tùy nghi (chu tố). *Điểm khác nhau* là “Ở L. Tesnière, diễn tố và chu tố trước hết là các thành tố cú pháp (các thành phần cú pháp của câu) chứ không đồng nhất hoàn toàn với các thành tố ngữ nghĩa (các vai nghĩa) thuộc bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu)” [9]. Điều này cho thấy, mặc dù quan tâm đến ngữ nghĩa trong phân tích cú pháp nhưng *cú pháp ngữ nghĩa* do L. Tesnière khởi xướng vẫn là *cú pháp ngữ nghĩa* trong cấu trúc, trong trạng thái tĩnh của ngôn ngữ chứ chưa phải là *loại cú pháp ngữ nghĩa gắn với ngữ cảnh sử dụng giống như ngữ pháp chức năng*. Mặc dù vậy, có thể khẳng định, những nghiên cứu về cú pháp ngữ nghĩa của L. Tesnière trong lí thuyết kết trị đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu bình diện nghĩa học, kết học của ngữ pháp chức năng sau này.

2.3. Một số ứng dụng của lí thuyết kết trị trong nghiên cứu ngữ pháp ở Việt Nam

Nhận rõ được những ưu điểm của lí thuyết kết trị, lí thuyết tập trung đi sâu vào chức năng, ngữ nghĩa của câu, các nhà Việt ngữ học đã nhanh chóng vận dụng lí thuyết này vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt mà trước tiên là lĩnh vực cú pháp, sau đó mở rộng sang lĩnh vực từ pháp.

2.3.1. Ứng dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu cú pháp tiếng Việt

Điểm qua lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, có thể thấy lí thuyết kết trị của L. Tesnière đã được một số nhà Việt ngữ học hiện đại quan tâm nghiên cứu và vận dụng vào *xem xét cú pháp tiếng Việt trên bình diện nghĩa*.

Công trình đầu tiên vận dụng lí thuyết kết trị của Tesnière vào nghiên cứu cú pháp tiếng Việt là *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1 của Cao Xuân Hạo xuất bản vào năm 1991 và sau đó được chỉnh sửa, bổ sung thành *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng* xuất bản năm 2004. Trong những công trình này, Cao Xuân Hạo đã đánh giá rất cao vai trò của Tesnière với tư cách người sáng lập ra lí thuyết kết trị: “*Lí thuyết diễn trị (valence) của ông, được xây dựng vào những năm ba mươi, có nhiều chỗ chưa ổn... Nhưng ông là người đã đưa khái niệm valence và các khái niệm liên quan (actant, circonstan) vào nghĩa học của cú pháp, và do đó có thể coi ông là một trong những người sáng lập ra ngành này*” [6]. Cũng chính trong Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng, kết hợp vận dụng lí thuyết kết trị của Tesnière, ngữ pháp cách của Fillmore,

ngữ pháp chức năng của S.C.Dik, của M.A.K Halliday, Cao Xuân Hạo đã xác định các thành tố trong cấu trúc nghĩa của các kiểu câu (hành động, quá trình, trạng thái, quan hệ) là: hành động/quá trình/ trạng thái/ quan hệ - diễn tố - chủ tố. Ông diễn giải: "*Chủ thể (diễn tố duy nhất hoặc hoặc thứ nhất) của một hành động, gọi là hành thể, hay kẻ hành động (actor)... Dĩ nhiên, cũng như bất cứ sự tình nào, ngoài diễn tố ra còn có các tham tố (arguments hay participants) khác: các chủ tố (circumstants)*" [6].

Bên cạnh Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thị Quy với *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)* [10] cũng góp phần nghiên cứu, bổ sung một số điểm còn chưa thích đáng khi xem xét vị từ tiếng Việt trong ngôn ngữ học truyền thống bằng cách vận dụng những quan điểm nghiên cứu ngữ pháp hiện đại do nhiều tác giả đề xuất, trong đó có lí thuyết kết trị của L. Tesnière. Với quan niệm, vị từ là một từ có chức năng tự mình làm thành một vị ngữ hoặc làm trung tâm cú pháp, hay làm hạt nhân ngữ nghĩa của một vị ngữ biểu hiện nội dung của sự thể (sự tình), tác giả đã xác lập khái niệm vị từ hành động và phân loại vị từ hành động thành: vị từ hành động 1 diễn tố, vị từ hành động 2 diễn tố, vị từ hành động 3 diễn tố và tập trung nghiên cứu các loại diễn tố của các vị từ này. Rõ ràng, lí thuyết "nút trung tâm" của lí thuyết kết trị đã được Nguyễn Thị Quy ứng dụng khi nghiên cứu cấu trúc nghĩa của vị từ hành động tiếng Việt (liên hệ với tiếng Nga, tiếng Anh).

Khác với hai công trình nêu trên, chuyên luận của Nguyễn Văn Lộc, *Kết trị của động từ tiếng Việt* [8] là chuyên luận duy nhất vận dụng trực tiếp lí thuyết kết trị vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Chuyên luận nghiên cứu động từ dựa trên sự kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước nhưng theo một hướng tiếp cận khác, hướng tiếp cận ngữ nghĩa của lí thuyết kết trị. Vận dụng linh hoạt lí thuyết kết trị của Tesnière vào việc tìm hiểu động từ tiếng Việt, tác giả cho rằng: "*Kết trị của động từ là khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi những thành tố cú pháp (những thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định. Nói cách khác kết trị của động từ là thuộc tính của động từ kết hợp vào mình những thành tố cú pháp bắt buộc hoặc tự do. Thuộc tính kết hợp này hàm chứa trong ý nghĩa của bản thân động từ. Nó chính là sự phản ánh những đòi hỏi hoặc khả năng của động từ được cụ thể về mặt nào đó.*" [8]. Từ quan niệm này, Nguyễn Văn Lộc đã phân tích kết trị của động từ ở cấp độ cú pháp một cách chi tiết, cụ thể. Bên cạnh việc nghiên cứu kết trị bắt buộc của động từ (những kết trị giúp phát hiện những thuộc tính cú pháp cơ bản của động từ),

chuyên luận còn tập trung nghiên cứu các kết trị tự do (những kết trị không do sự chế định chặt chẽ của động từ trung tâm, có thể xuất hiện với nhiều loại động từ và sự xuất hiện đó thường là do nhu cầu giao tiếp) của từ loại này... Không dừng lại ở đó, công trình còn đề cập đến vấn đề sự hiện thực hóa kết trị của động từ (kết tố chủ thể, đối thể) với những biểu hiện đa dạng trong lời nói.

Ngoài những công trình tiêu biểu trên, có thể kể đến một số các công trình nữa như: Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp Việt Nam - Phần câu*, NXB Đại học Sư phạm; Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt* (Bộ mới), NXB Giáo dục; Nguyễn Thị Lương, (2006), *Câu tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội; Bùi Minh Toán (chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2007) *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội; Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội... Đây là những công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt theo hướng ngôn ngữ học hiện đại, hướng nghiên cứu ngữ pháp chú ý tới cả ba bình diện ngôn ngữ vừa độc lập vừa tương tác với nhau: ngữ pháp, ngữ nghĩa, nghĩa dụng. Trong những công trình này, các bộ phận của ngữ pháp (từ pháp học, cú pháp học) và các đơn vị của ngữ pháp (từ, cụm từ, câu) đã bước đầu được nghiên cứu trên cả ba bình diện, tuy nhiên trọng tâm ứng dụng của chúng vẫn tập trung vào lĩnh vực cú pháp và đơn vị cơ bản của cú pháp là câu. Lí thuyết kết trị là một trong những cơ sở lí thuyết quan trọng được các nhà Việt ngữ học này ứng dụng vào nghiên cứu bình diện nghĩa (nghĩa biểu hiện của câu). Việc nghiên cứu bình diện nghĩa (nghĩa biểu hiện của câu) theo quan điểm lí thuyết kết trị của L. Tesnière, sau này là lí thuyết ngữ pháp chức năng kết hợp với nghiên cứu bình kết học và nghĩa học đã đem đến những đóng góp mới trong nghiên cứu về câu tiếng Việt.

Riêng công trình của Nguyễn Mạnh Tiến, *Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết trị của từ (Trên cứ liệu động từ tiếng Việt)* [11], lại có một hướng đi riêng so với các công trình trên đây. Bám sát lí thuyết kết trị, Nguyễn Mạnh Tiến đã đi sâu phân tích cú pháp của câu tiếng Việt dựa trên lí thuyết này. Trong luận án, Nguyễn Mạnh Tiến đã lần lượt khảo sát và phân tích các thành phần câu: thành phần chính (vị ngữ), các thành phần phụ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ) nhìn từ kết trị của vị từ. Tuy nhiên, từ góc độ kết trị của vị từ, tác giả cũng phân biệt thành phần phụ thể hiện kết trị bắt buộc của vị từ (chủ ngữ, bổ ngữ) với thành phần phụ thể hiện kết trị không bắt buộc. Có thể coi đây là công trình có tính chuyên sâu, nghiên cứu một cách hệ thống những ứng dụng của lí thuyết kết trị trong phân tích cú pháp tiếng Việt.

Như vậy, trong thời gian qua, các nhà Việt ngữ học đã rất chú ý việc vận dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu cú pháp tiếng Việt. Việc vận dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu cú pháp cũng rất linh hoạt. Có công trình chuyên sâu nghiên cứu các vấn đề cú pháp dưới sự soi chiếu của lí thuyết kết trị, có công trình kết hợp lí thuyết kết trị với những lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại khác vào nghiên cứu cú pháp. Có công trình vận dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu bình diện nghĩa (nghĩa miêu tả) của câu, có công trình lại tập trung nghiên cứu kết học (cấu trúc cú pháp) theo lí thuyết kết trị. Tuy nhiên, dù được ứng dụng ở phạm vi, lĩnh vực, đối tượng nghiên cứu nào, lí thuyết kết trị cũng cho thấy được những ưu thế của nó trong nghiên cứu cú pháp tiếng Việt so với ngữ pháp truyền thống và cho thấy “sự tiệm cận” của lí thuyết này với ngữ pháp chức năng.

2.3.2. Ứng dụng lí thuyết kết trị vào nghiên cứu từ loại tiếng Việt

Từ loại là vấn đề “cổ truyền” của ngữ pháp học và được nghiên cứu rất sớm. Từ loại tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Tuy nhiên, các công trình về từ loại tiếng Việt hầu như được nhìn nhận và nghiên cứu theo quan điểm của ngữ pháp truyền thống. Gần đây trong công trình *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt (từ loại nhìn từ bình diện chức năng)*, tác giả Đinh Văn Đức là người đầu tiên đặt vấn đề nghiên cứu từ loại tiếng Việt theo đường hướng nghiên cứu của chức năng luận. Đặt vấn đề nghiên cứu từ loại tiếng Việt theo hướng chức năng luận, tác giả quan tâm đầu tiên đến lí thuyết kết trị của Tesnière. Tác giả đã sử dụng thuật ngữ “ngữ trị”, ngữ trị của từ bao gồm: kết trị (loại giá trị ngữ pháp thường xuyên biểu đạt những giá trị cốt lõi của một từ loại) và diễn trị (loại giá trị lâm thời, có tính chức năng, khả biến trong câu). Theo Đinh Văn Đức, ngữ trị không chỉ dừng lại ở cú pháp mà được vận dụng vào nghiên cứu từ loại. Khái niệm này đã được mở rộng biên độ hơn cái sà điển vốn chỉ dùng cho động từ vị ngữ để dùng cho tất cả các loại thực từ như danh từ và tính từ “*Ngữ trị của từ loại sẽ là một loại giá trị rộng hơn, không riêng của vị ngữ động từ nữa. Nó trở thành một loại giá trị ngữ pháp chung có thể ứng dụng chi cả danh từ và cả tính từ nữa, trong tiếng Việt*” [4]. Không chỉ chú ý tới kết trị của thực từ, tác giả còn quan tâm đến việc có hay không kết trị đối với các từ loại thuộc nhóm hư từ. Theo tác giả: “*Ngữ nghĩa của hư từ và cả tình thái từ rất đặc sắc, theo đó, chúng có những khả năng biểu đạt và liên kết riêng, tạo ra một loại giá trị cú pháp riêng, nói khác đi, chúng có một “ngữ trị” khác mà ngữ pháp phải mô tả riêng*” [4]. Những phát hiện này của tác giả Đinh Văn Đức

là những gợi ý vô cùng quý báu để sau đó, các tác giả triển khai nghiên cứu kết trị của các từ loại trong tiếng Việt.

Tiếp tục đường hướng nghiên cứu công trình của Đinh Văn Đức, trong nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2015 (*Cú pháp tiếng Việt nhìn từ thuộc tính kết trị của các từ loại*), Lê Thị Lan Anh và nhóm tác giả thực hiện đề tài đã nhận thức rõ kết trị của từ loại trong tiếng Việt vừa là vấn đề của từ loại học, vừa là vấn đề của cú pháp học. Bởi thuộc loại hình ngôn ngữ không biến hình từ, từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái dẫn đến đặc điểm từ loại của từ lại bộc lộ chủ yếu trong hoạt động ngữ pháp của từ: hoạt động cấu tạo cụm từ và cấu tạo câu. Trong công trình này, các tác giả cũng đã đưa ra cách hiểu rộng về kết trị “*Kết trị của từ là khả năng mở ra xung quanh nó những ô trống cần hoặc có thể được lấp đầy bởi những thành tố ngữ pháp nhằm bổ sung những ý nghĩa nhất định*” [1]. Theo cách hiểu rộng đó, nhóm tác giả đã xem xét kết trị của từ không giới hạn chỉ ở từ - động từ mà còn có thể mở rộng đến từ thuộc các từ loại khác (cả thực từ và hư từ); xem xét kết trị của từ trong mối quan hệ với cú pháp ở cả hai cấp độ: cấp độ cụm từ và cấp độ câu; xem xét cả kết trị của từ ở khả năng kết hợp tiềm tàng (trong hệ thống tĩnh) và cả ở khả năng hiện thực hóa của nó trong lời nói (ở trạng thái hành chức). Cũng theo cách hiểu rộng này, khi phân loại kết trị, không chỉ dừng ở việc phân loại *kết trị cơ sở* (kết trị bắt buộc, diễn tố) và *kết trị mở rộng* (kết trị tự do, chu tố), nhóm tác giả còn chủ trương phân biệt *kết trị tích cực* và *kết trị tiêu cực*. Kết trị tích cực là khả năng của từ trung tâm liên kết vào mình những kết tố phụ thuộc. Trường hợp tiêu biểu như động từ đòi hỏi những thành tố phụ thuộc về ngữ nghĩa và ngữ pháp để tạo nên một tổ hợp tối thiểu trọn nghĩa mà không cần đến sự hỗ trợ của ngữ cảnh. Chẳng hạn, nhóm động từ chỉ hoạt động ghép nối các phần tử tách biệt để tạo nên một thể thống nhất: *nối, ghép, chấp, vá, hòa, trộn, pha, hợp nhất, liên hợp,...* Mỗi động từ của nhóm này có kết trị tích cực: đòi hỏi ít nhất ba kết tố: chủ thể ghép nối, phần tử 1, phần tử 2. Ví dụ: *Nó nối điểm A với điểm B. Cô ấy trộn bột với đường. Lan pha cà phê với sữa...* Trái lại, kết trị tiêu cực là nhu cầu của thành tố phụ thuộc cần liên kết với thành tố trung tâm mà không thể hành chức một cách tự lập. Chẳng hạn, số từ trong tiếng Việt khó có thể tự lập hành chức trong vai trò thành phần cú pháp, mà thường thực hiện vai trò kết tố phụ thuộc vào một danh từ chỉ sự vật. Ví dụ: *một tháng, tháng một*.

Ngoài hai công trình tiêu biểu trên đây, có một số luận văn, luận án tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tiếp tục đi sâu nghiên cứu về kết trị của các từ loại. Đó là luận án tiến

sĩ của Nguyễn Thị Thanh Hương (2020), *Đặc điểm ngữ nghĩa và kết tri của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng trong tiếng Việt*. Đó là các luận văn thạc sĩ: Nguyễn Thanh Nga (2014), *Kết tri của danh từ chỉ đơn vị tự nhiên trong thơ Hàn Mặc Tử*; Bùi Thị Nga (2014), *Đặc điểm ngữ nghĩa và kết tri của nhóm động từ nối kết trong tiếng Việt*; Nguyễn Mai Hương (2015) *Kết tri của số từ trong tiếng Việt*; Nguyễn Minh Thương (2015) *Đặc điểm ngữ nghĩa và kết tri của danh từ chỉ đơn vị tự nhiên trong tiếng Việt*; Phạm Thị Mỹ Việt (2016) *Đặc điểm ngữ nghĩa và kết tri của nhóm vị từ quá trình trong tiếng Việt*;... Bên cạnh việc đi sâu nghiên cứu đặc điểm kết tri của các từ loại, tiểu loại, điểm mở rộng và phát triển của các công trình này là gắn kết việc nghiên cứu kết tri với nghiên cứu ngữ nghĩa của từ. Bởi thực tế sử dụng tiếng Việt cho thấy, kết tri của từ phụ thuộc sâu sắc vào những đặc điểm ngữ nghĩa (nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp) của nó. Khi từ chuyển hóa về đặc điểm ngữ nghĩa, từ sẽ có những thay đổi nhất định về số lượng cũng như tính chất của các kết tri. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ giữa đặc điểm ngữ nghĩa của từ với kết tri còn thể hiện rõ trong những trường hợp đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng cấu trúc biểu niệm.

Như vậy, xuất phát từ lí thuyết kết tri của L. Tesnière ở cấp độ cú pháp, ở Việt Nam, việc nghiên cứu kết tri đã mở rộng biên độ sang cả hệ thống từ loại, tiểu loại và thu được những kết quả nhất định. Việc nghiên cứu kết tri của các từ loại trong tiếng Việt cũng đã khẳng định thêm những đặc thù của việc nghiên cứu từ loại trong ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ biến hình: nghiên cứu kết tri của từ loại không thể tách rời với nghiên cứu cú pháp (cả ở cấp độ cụm từ và cả ở cấp độ câu).

3. KẾT LUẬN

Lí thuyết kết tri của L.Tesnière đã đem đến một hướng tiếp cận mới cho ngữ pháp học hiện đại. Với luận điểm câu chỉ có một "nút trung tâm" là động từ vị ngữ, nút trung tâm này sẽ chi phối các thành tố còn lại trong câu, lí thuyết kết tri của L.Tesnière chính là sự "tuyên chiến" với quan niệm thiên về cấu trúc logic của ngữ pháp truyền thống cho rằng câu phải có hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Không dừng lại ở đó, cách tiếp cận cú pháp/ngữ pháp theo đường hướng ngữ nghĩa cũng đã chuẩn bị một số tiền đề cho việc nghiên cứu bình diện nghĩa học (trong mối quan hệ với bình diện kết học) của ngữ pháp chức năng. Với những ưu điểm như vậy, lí thuyết kết tri của L.Tesnière rõ ràng đã có những đóng góp nhất định trong nghiên cứu ngữ pháp. Nhận rõ những ưu điểm của lí thuyết kết tri, các nhà Việt ngữ học cũng đã mạnh dạn vận dụng sáng tạo lí thuyết này vào nghiên cứu ngữ pháp

tiếng Việt và thu được những kết quả nhất định. Nếu lí thuyết kết tri của L.Tesnière ưu tiên bàn về kết tri của thực từ thì khi vận dụng ở Việt Nam, biên độ nghiên cứu kết tri đã mở rộng hơn với các từ loại khác ngoài thực từ. Nếu lí thuyết kết tri của L.Tesnière chỉ tập trung bàn về kết tri ở địa hạt cú pháp thì ở Việt Nam, kết tri được mở rộng cả ở địa hạt từ loại. Như vậy, có thể nói, lí thuyết kết tri không chỉ được ứng dụng vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt mà còn được mở rộng và phát triển ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Thị Lan Anh, *Cú pháp tiếng Việt nhìn từ thuộc tính kết tri của các từ loại*. Đề tài cấp Bộ thực hiện tại Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2015.
- [2]. Asher R.E (ed)., *The Encyclopedia of Language and Linguistics*. 9 vol. Oxford and New York: Pergamon Press, 1994.
- [3]. Simon C. Dik, *Ngữ pháp chức năng* (bản dịch của Nguyễn Văn Phổ, Trần Thúy Vinh, Nguyễn Hoàng Trung, Đào Mục Đích, Nguyễn Thanh Phong). NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2005.
- [4]. Đinh Văn Đức, *Các bài giảng về từ pháp học tiếng Việt (từ loại nhìn từ bình diện chức năng)*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2010.
- [5]. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1. NXB Khoa học xã hội, TPHCM, 1991.
- [6]. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học xã hội, TPHCM, 2004.
- [7]. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2014.
- [8]. Nguyễn Văn Lộc, *Kết tri của động từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.
- [9]. Nguyễn Văn Lộc - Chủ biên, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.
- [10]. Nguyễn Thị Quy, *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so sánh với tiếng Nga và tiếng Anh)*. NXB Khoa học xã hội, 1995.
- [11]. Nguyễn Mạnh Tiến, *Phân tích câu về cú pháp dựa vào thuộc tính kết tri của từ (Trên cứ liệu động từ tiếng Việt)*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1, 2016.
- [12]. Tesnière L., *Eléments de Syntax structurale*. Paris -Klincksieck, 1969.

AUTHORS INFORMATION

Le Thi Lan Anh¹, Bui Minh Toan²

¹School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam

²Hanoi National University of Education, Vietnam